

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Năm 2024, Trường Đại học An Giang tuyển sinh tổng cộng **2.660** chỉ tiêu với 37 ngành đào tạo trình độ đại học (ĐH). Chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Nhóm ngành đào tạo giáo viên:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	100, 200, 301, 302, 303, 401, 410	<i>Xem chi tiết phụ lục 9</i>	100	M00		M01		M10		M13	
2	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học			200	A00		A01		C00		D01	
3	ĐH	7140205	Giáo dục Chính trị			15	C00		C19		D01		D66	
4	ĐH	7140209	Sư phạm Toán học			35	A00		A01		C01		D01	
5	ĐH	7140211	Sư phạm Vật lý			20	A00		A01		A17		C01	
6	ĐH	7140212	Sư phạm Hóa học			20	A00		B00		C02		D07	
7	ĐH	7140217	Sư phạm Ngữ văn			35	C00		D01		D14		D15	
8	ĐH	7140218	Sư phạm Lịch sử			20	A08		C00		C19		D14	
9	ĐH	7140219	Sư phạm Địa lý			20	A09		C00		C20		D10	
10	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh			110	A01		D01		D09		D14	
11	ĐH	7140213	Sư phạm Sinh học			20	B00		B03		B04		D08	
12	ĐH	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên			30	A00		A01		A02		B00	
Tổng:						625								

- Các nhóm ngành còn lại

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
13	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 200, 301, 302, 303, 401, 410	Xem chi tiết phụ lục 9	135		A00		A01		C15		D01	
14	ĐH	7340115	Marketing			90		A00		A01		C15		D01	
15	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng			135		A00		A01		C15		D01	
16	ĐH	7340301	Kế toán			110		A00		A01		C15		D01	
17	ĐH	7380101	Luật			70		A01		C00		C01		D01	
18	ĐH	7420201	Công nghệ sinh học			100		A00		B00		C15		D01	
19	ĐH	7480103	Kỹ thuật phần mềm			100		A00		A01		C01		D01	
20	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin (*)			220		A00		A01		C01		D01	
21	ĐH	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường			30		A16		B03		C15		D01	
22	ĐH	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học			30		A00		B00		C05		C08	
23	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm (*)			100		A00		B00		C05		D07	
24	ĐH	7540104	Công nghệ sau thu hoạch			30		A00		B00		C05		D01	
25	ĐH	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm			30		A00		B00		C05		D07	
26	ĐH	7620105	Chăn nuôi			30		A02		B00		C15		D08	

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
								Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
27	ĐH	7620110	Khoa học cây trồng (*)			60		A00		B00		C15		D01	
28	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật (**)			100		A00		B00		C15		D01	
29	ĐH	7620116	Phát triển nông thôn			45		A00		B00		C00		D01	
30	ĐH	7620301	Nuôi trồng thủy sản			60		A00		B00		D01		D10	
31	ĐH	7310106	Kinh tế quốc tế			90		A00		A01		C15		D01	
32	ĐH	7310630	Việt Nam học (*)			150		A01		C00		C04		D01	
33	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh (*)			180		A01		D01		D09		D14	
34	ĐH	7229030	Văn học			30		C00		D01		D14		D15	
35	ĐH	7229001	Triết học			20		A01		C00		C01		D01	
36	ĐH	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường			40		A00		B00		C15		D01	
37	ĐH	7640101	Thú y (**)			50		A02		B00		C08		D08	
Tổng:						2.035									

- Ghi chú:**
- Chi tiết các tổ hợp môn xét tuyển (Xem Phụ lục 1 đính kèm).
 - (*) : Các ngành có liên kết đặt lớp tại Phân hiệu ĐHQG-HCM tại tỉnh Bến Tre
 - (**): Các ngành có đào tạo chương trình cử nhân tài năng.